



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỪ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Tel : 84.2373. 900333 Fax : 84.2373.900222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2020**

CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP
PTSC THANH HÓA

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VND

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã	TM	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489,011,139,952	545,730,270,841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75,806,574,030	60,880,168,548
1. Tiền	111		24,121,614,294	18,517,819,791
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,684,959,736	42,362,348,757
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69,174,844,270	56,413,248,314
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	69,174,844,270	56,413,248,314
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300,041,414,215	378,292,133,522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	187,358,216,912	234,649,651,788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2,637,401,899	8,774,380,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	117,250,768,746	142,073,074,796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(7,204,973,342)	(7,204,973,342)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		40,983,534,593	43,024,505,626
1. Hàng tồn kho	141	V.7	40,983,534,593	43,024,505,626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,004,772,844	7,120,214,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	920,971,229	1,013,628,950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,083,801,615	6,106,585,881
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318,001,613,822	304,014,234,034
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		305,844,420,161	291,498,692,375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	305,705,086,821	291,289,692,369
- Nguyên giá	222		624,498,722,544	601,072,572,908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(318,793,635,723)	(309,782,880,539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	139,333,340	209,000,006
- Nguyên giá	228		1,639,261,714	1,639,261,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,499,928,374)	(1,430,261,708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,172,695,567	1,172,695,567
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,172,695,567	1,172,695,567
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,984,498,094	11,342,846,092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9,489,290,766	9,901,875,991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,495,207,328	1,440,970,101
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		807,012,753,774	849,744,504,875

0144
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 DẦU
 KHÍ
 THANH
 HÓA

7/9

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		271,207,531,672	320,747,452,683
I. Nợ ngắn hạn	310		271,207,531,672	320,747,452,683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	142,376,369,953	202,901,972,537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	26,549,111,679	9,126,507,434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	590,309,159	1,966,885,643
4. Phải trả người lao động	314		9,873,106,048	16,686,238,861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	64,653,048,891	66,247,797,137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18,822,525,447	18,925,724,634
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6,961,660,245	2,948,286,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		264,708,572	265,568,572
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1,116,691,678	1,678,471,678
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

1559
 TY AN
 H VU
 HI
 PTSC
 HOA
 THANH

th

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		535,805,222,102	528,997,052,192
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	535,805,222,102	528,997,052,192
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,391,881,381	47,391,881,381
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,413,340,721	81,605,170,811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81,605,170,809	43,497,104,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,808,169,912	38,108,066,131
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		807,012,753,774	849,744,504,875

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019	Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155,927,792,076	223,159,234,019	155,927,792,076	223,159,234,019	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155,927,792,076	223,159,234,019	155,927,792,076	223,159,234,019	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141,149,764,696	209,021,800,732	141,149,764,696	209,021,800,732	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,778,027,380	14,137,433,287	14,778,027,380	14,137,433,287	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	851,430,661	1,031,864,531	851,430,661	1,031,864,531	
7. Chi phí tài chính	22		145,463,797	805,000	145,463,797	805,000	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	8,377,256,285	8,568,776,065	8,377,256,285	8,568,776,065	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,106,737,959	6,599,716,753	7,106,737,959	6,599,716,753	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	60,061,818	-	60,061,818	-	

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

28/1
 CÁN BỘ
 CÔNG TH
 H. GI.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.)

12.	Chi phí khác	32	14,769,282	6,899,254	14,769,282	6,899,254
13.	Lợi nhuận khác	40	45,292,536	(6,899,254)	45,292,536	(6,899,254)
14	Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết					-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7,152,030,495	6,592,817,499	7,152,030,495	6,592,817,499
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	398,097,811	316,400,054	398,097,811	316,400,054
17	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(54,237,228)	15,085,784	(54,237,228)	15,085,784
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,808,169,912	6,261,331,661	6,808,169,912	6,261,331,661
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70				-

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 04 năm 2020



(Handwritten signature)

Bùi Thị Thu Hương

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương

Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 1 NĂM 2020**

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,152,030,495	6,592,817,499
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9,080,421,850	8,352,056,055
Các khoản dự phòng	03		(125,000,000)
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04	-	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(30,725,594)	(2,280,638)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(717,104,597)	(923,215,972)
Chi phí lãi vay	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,484,622,154	13,894,376,944
(Tăng) các khoản phải thu	09	82,334,954,760	8,912,058,886
(Tăng) hàng tồn kho	10	2,040,971,033	856,142,390
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(47,676,238,822)	(33,582,216,381)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	505,242,946	1,298,994,205
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,700,000,000)	(1,532,782,805)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(561,780,000)	(862,422,180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50,427,772,071	(11,015,848,941)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(23,426,149,636)	(450,306,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,761,595,956)	(570,186,619)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	717,104,597	923,215,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35,470,640,995)	(97,277,011)

158.
Y
V
V
TSC
SA
HANK

✍

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14,957,131,076	(11,113,125,952)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	60,880,168,548	146,644,173,656
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30,725,594)	2,280,638
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	75,806,574,030	135,533,328,342

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 457 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cần.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là năm tài chính thứ mười một của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

144
ÔNG
3 PH
3 DI
AU K
HỢP
NH I
T.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	229,698,998	537,512,554
- Tiền gửi ngân hàng	23,891,915,296	17,980,307,237
- Các khoản tương đương tiền	51,684,959,736	42,362,348,757
Cộng	75,806,574,030	60,880,168,548

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	69,174,844,270	69,174,844,270	56,413,248,314	56,413,248,314
Cộng	69,174,844,270	69,174,844,270	56,413,248,314	56,413,248,314

15/01/2021
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
PTSC THANH HOÁ
HẠN

43

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	35,704,934,967	82,110,792,224
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	16,479,810,844	66,738,784,266
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	19,225,124,123	15,372,007,958
Phải thu khách hàng khác	61,474,093,720	67,612,962,081
Phải thu khách hàng các bên liên quan	90,179,188,225	84,925,897,483
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	90,087,251,565	84,559,681,154
- Tổng Công ty PTSC	86,587,437,165	82,006,953,917
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		538,342,040
- Công ty dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	42,977,646
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	123,200,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	1,828,367,951	219,738,748
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1,628,468,803	1,628,468,803
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	91,936,660	366,216,329
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	73,604,507	114,217,813
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	329,998	-
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	18,002,155	38,500,187
- Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil)	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	213,498,329
Cộng	187,358,216,912	234,649,651,788

4.Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Hùng Triệu	1,590,000,000	-
Công ty CP Tổng Công ty Vinh Phúc		7,695,000,000
Công ty TNHH Giải Pháp Mới GPM Hải Phòng		427,625,000
Công ty TNHH ATLAS COPCO Việt Nam - CN Bình Dương		295,696,500
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	473,241,346	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Mạng Lưới Quả		130,000,000
Công ty TNHH D&G Miền Bắc	94,551,450	-
Công ty TNHH Đào tạo Tư vấn PDCA		58,548,000
Công ty TNHH Đầu Tư & Dịch Vụ Thương Mại QNT		44,000,000
Công ty TNHH Quang Vinh Hải Thượng	88,631,297	-
Công ty TNHH Hà Anh Tùng	87,830,682	-
Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	51,879,469	-
Công ty TNHH Kiểm Định và Huấn Luyện An Toàn Phúc Đại Tín	33,119,460	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Vinamac Việt Nam	31,680,000	-
Văn Phòng Học Viên Chính Trị Quốc Gia HCM	25,750,000	-
Công ty TNHH ONECAD Vietnam	19,500,000	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Hoàng Văn Tín	42,782,200	-
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCF	11,000,000	-
Người bán khác	87,435,995	123,510,780
Cộng	2,637,401,899	8,774,380,280



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BẢO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLD	72,277,099	-	73,574,676	-
- Công ty TNHH Phát triển và Xây dựng CHOSUK	-	-	425,412,964	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13,690,285,774	-	29,442,128,003	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án	-	-	-	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	72,789,777,532	-	74,453,862,229	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	2,200,000	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê Tông FECON Nghi Sơn	995,108,400	-	-	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	8,028,364	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	1,634,784,652	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	779,416,438	-
- Ngân Hàng CP Đầu Tư & PTVN - CN Lam Sơn	-	-	590,081,643	-
- Công ty TNHH PECI Việt Nam	13,756,840,919	-	18,436,023,019	-
- Công ty CP Khai thác Dịch vụ Dầu khí PTSC (PPS)	-	-	469,059,754	-
- Phải thu khác	13,562,777,205	-	13,562,777,205	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	357,055,000	-	13,880,000	-
- Công ty TNHH CN Nặng Doosan VN	-	-	153,412,813	-
- Công ty TNHH Vopak Việt Nam	-	-	15,187,500	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	7,055,447	-
- Phải thu về ký quỹ	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Cộng	117,250,768,746		142,073,074,796	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(7,204,973,342)	(7,204,973,342)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	(2,132,424,853)	(2,132,424,853)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(5,072,548,489)	(5,072,548,489)
Cộng	(7,204,973,342)	(7,204,973,342)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	3,825,517,261	-	1,645,315,968	-
- Công cụ, dụng cụ	6,489,524,437	-	6,277,822,324	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	30,668,492,895	-	35,101,367,334	-
Cộng	40,983,534,593		43,024,505,626	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
		Tăng trong kỳ			
Phí bảo hiểm các loại	485,496,214	409,215,308	358,992,546	535,718,976	
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	528,132,736	106,461,818	249,342,301	385,252,253	
Cộng	1,013,628,950	515,677,126	608,334,847	920,971,229	



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUY 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	502,618,526,587	61,584,066,996	22,392,579,568	6,717,815,631	7,759,584,126	601,072,572,908
Tăng trong kỳ	-	23,246,243,636	-	179,906,000	-	23,426,149,636
- Nhận từ PTSC						
- Mua sắm mới	-	23,246,243,636		179,906,000		23,426,149,636
- Đầu tư XD hoàn thành						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/03/2020	502,618,526,587	84,830,310,632	22,392,579,568	6,897,721,631	7,759,584,126	624,498,722,544
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25,511,991,209	10,053,110,323	5,304,961,385	4,387,334,976	370,149,895	45,627,547,788
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	244,596,532,308	43,639,621,967	12,538,219,095	6,058,365,552	2,950,141,617	309,782,880,539
Tăng trong kỳ	6,051,590,670	1,782,126,594	711,984,090	242,736,157	222,317,673	9,010,755,184
- Khấu hao trong kỳ	6,051,590,670	1,782,126,594	711,984,090	242,736,157	222,317,673	9,010,755,184
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/03/2020	250,648,122,978	45,421,748,561	13,250,203,185	6,301,101,709	3,172,459,290	318,793,635,723
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	258,021,994,279	17,944,445,029	9,854,360,473	659,450,079	4,809,442,509	291,289,692,369
Số cuối kỳ	251,970,403,609	39,408,562,071	9,142,376,383	596,619,922	4,587,124,836	305,705,086,821

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Số đầu kỳ	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	1,430,261,708	1,430,261,708
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	69,666,666	69,666,666
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	69,666,666	69,666,666
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/03/2020	-	-	-	1,499,928,374	1,499,928,374
Giá trị còn lại	-	-	-	209,000,006	209,000,006
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	139,333,340	139,333,340

Handwritten signature/initials

1448
 ĐĂNG
 3 PHÍ
 3 DỊCH
 ĐẦU K
 3 HỢP
 ANH I
 A T.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	298,351,094	298,351,094
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874,344,473	874,344,473
- Công trình nâng cấp bến 1,2	-	-
Cộng	1,172,695,567	1,172,695,567

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	9,901,875,991	1,048,967,945	1,461,553,170	9,489,290,766
- Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-	-	-
Cộng	9,901,875,991	1,048,967,945	1,461,553,170	9,489,290,766

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28,819,402,000	1,084,744,560		29,904,146,560
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	1,440,970,100	54,237,228	-	1,495,207,328

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	16,376,796,597	16,376,796,597	40,235,673,813	40,235,673,813
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài Sản Á Châu	-	-	18,692,291,833	18,692,291,833
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	-	-	15,685,890,000	15,685,890,000
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	16,376,796,597	16,376,796,597	5,857,491,980	5,857,491,980
Phải trả cho khách hàng khác	111,234,238,184	111,234,238,184	140,115,097,803	140,115,097,803
Phải trả người bán các bên liên quan	14,765,335,172	14,765,335,172	22,551,200,921	22,551,200,921
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	14,765,188,572	14,765,188,572	22,504,854,321	22,504,854,321
- Tổng công ty	69,839,000	69,839,000	-	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	8,200,313	8,200,313	119,160,225	119,160,225
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	-	-
- CN Tổng công có phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	11,500,397,221	11,500,397,221	20,365,170,072	20,365,170,072
- Khách sạn dầu khí	-	-	19,717,005	19,717,005
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	3,108,981,006	3,108,981,006	1,987,709,172	1,987,709,172
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	53,772,996	53,772,996	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	-	-
- Ban Xây Dựng PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	23,998,036	23,998,036	13,097,847	13,097,847
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	146,600	146,600	46,346,600	46,346,600
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	-	-	-	-
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	-	-	46,200,000	46,200,000
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	-	-	-
- CN Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ Thuật An Toàn DK VN	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146,600	146,600	146,600	146,600
Cộng	142,376,369,953	142,376,369,953	202,901,972,537	202,901,972,537

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	3,022,793,716	3,022,793,716
Silenus International Co., Ltd	-	792,151,450
Công ty TNHH Vopak Việt Nam	-	557,831,076
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18,333,333,333	-
Asahi Tanker Co., Ltd.	731,278,036	644,200,401
Sinoshipping Logistics (KH)	350,738,550	350,738,550
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	1,306,022,203	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Ngô Đàm	402,618,700	-
Sea Carrier Shipping Co.,Ltd.	-	335,463,449
Người mua khác	2,402,327,141	3,423,328,792

(Handwritten signature)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	26,549,111,679			9,126,507,434
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,590,363,816	398,097,811	1,700,000,000	288,461,627
-Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
-Thuế thu nhập cá nhân	306,634,147	664,127,305	668,913,920	301,847,532
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,636,514	2,636,514	-
-Các loại thuế khác	69,887,680	31,418,364	101,306,044	-
Cộng	1,966,885,643	1,096,279,994	2,472,856,478	590,309,159

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	31,250,000,000	30,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH	-	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	33,403,048,891	36,247,797,137
+ Gói thầu DCSM	3,243,212,747	1,427,237,309
+ Gói thầu Giảm giá:	-	-
+ Gói thầu DMC:	2,983,015,576	5,114,492,028
+ Gói thầu O&M (STG):	20,333,773,358	20,333,773,358
+ Các gói thầu khác:	6,843,047,210	9,372,294,442
Cộng	64,653,048,891	66,247,797,137

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18,925,724,634	19,354,824,431
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	(103,199,187)	(429,099,797)
Cộng	18,822,525,447	18,925,724,634

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	408,633,340	334,281,834
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 03/2020 cho cán bộ CBNV	828,329,624	1,092,355,478
- Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	6,831,783
- Đảng bộ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	58,292,752	58,916,716
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18,000,000	18,000,000
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	50,460,516
- Phải trả khác	5,648,404,529	1,387,439,860
Cộng	6,961,660,245	2,948,286,187

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng do TCT cấp</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,678,471,678	-	-	561,780,000	1,116,691,678
Cộng	1,678,471,678	-	-	561,780,000	1,116,691,678

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	400,000	-	-	34,594	90,693	525,287
Tăng trong năm	-	-	-	12,797	38,108	50,905
Lãi trong năm nay					38,108	38,108
Phân phối lợi nhuận			-	12,797		12,797
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	47,195	47,195
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					19,195	19,195
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2019	400,000	-	-	47,391	81,606	528,997
Số dư tại 01/01/2020	400,000	-	-	47,391	81,606	528,997
Tăng trong năm	-	-	-	-	6,808	6,808
Lãi trong năm nay					6,808	6,808
Phân phối lợi nhuận						-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức						-
Trích lập các quỹ						-
Giảm khác						-
Số dư tại 31/03/2020	400,000	-	-	47,391	88,414	535,805

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2019	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2019	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
Tổng doanh thu	155,927,792,076	223,159,234,019
Doanh thu bán hàng	-	665,974,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	155,927,792,076	222,493,260,019
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	41,823,274,045	30,206,014,995
- Dịch vụ gia công cơ khí	29,460,892,253	46,311,855,359
- Dịch vụ tàu lai NSRP	37,436,919,763	63,270,921,047
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	37,861,510,338	20,472,503,682
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	8,246,593,184	14,845,808,399
- Dịch vụ khác	1,098,602,493	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	155,927,792,076	223,159,234,019
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>155,927,792,076</i>	<i>223,159,234,019</i>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	645,208,074
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	141,149,764,696	208,376,592,658
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	36,266,660,320	27,012,990,110
- Dịch vụ gia công cơ khí	29,234,533,534	44,721,009,888
- Dịch vụ tàu lai NSRP	33,694,722,450	59,886,083,755
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	34,688,206,936	20,022,011,765
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	6,459,319,442	12,396,912,539
- Dịch vụ khác	806,322,014	44,337,584,601
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	141,149,764,696	209,021,800,732

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
- Lãi tiền gửi	717,104,597	923,215,972
- Hoạt động tài chính khác	103,199,187	102,006,580
- Lãi CLTG đã thực hiện	401,283	4,361,341
- Lãi CLTG chưa thực hiện	30,725,594	2,280,638
Cộng	851,430,661	1,031,864,531

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
- Chi phí cho nhân viên	3,183,141,653	2,717,262,266
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	442,986,629	515,580,122
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	744,008,647	830,312,734
- Chi phí dự phòng	-	(125,000,000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,328,947,973	2,736,774,738
- Chi phí khác	1,678,171,383	1,893,846,205
Cộng	8,377,256,285	8,568,776,065

5. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
- Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	-
- Thu nhập khác	60,061,818	-
Cộng	60,061,818	-

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
- Thuế TNDN	1,592,391,243	1,265,600,214
- Thuế TNDN được miễn, giảm	1,194,293,432	949,200,161
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	398,097,811	316,400,054
Tổng chi phí thuế TNDN	398,097,811	316,400,054

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,297,653,757	29,589,411,047
- Chi phí nhân công	21,264,712,382	17,790,474,553
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76,444,158,524	8,352,056,055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,080,421,850	155,356,120,631
- Chi phí khác	8,007,200,029	5,677,219,958
Cộng	145,094,146,542	216,765,282,244

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2019
Phải trả khác	18,822,525,447	19,355,088,951
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18,822,525,447.00	19,355,088,951
Phải thu khác	13,690,285,774	12,961,558,135
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13,690,285,774	6,270,263,864
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	6,691,294,271
Công ty CP Khai thác Dịch vụ Dầu khí PTSC (PPS)	-	-
Công ty CP DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics

Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác

Dịch vụ tàu lai dắt

Dịch vụ cơ khí

Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác

Dịch vụ tàu lai dắt phụ vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn

Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..

Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	394,645,983,591	111,612,445,638	30,265,429,564	119,734,826,674	150,754,068,308	807,012,753,775
Tài sản bộ phận	394,645,983,591	111,612,445,638	30,265,429,564	119,734,826,674	150,754,068,308	807,012,753,775
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	47,531,632,574	60,540,799,923	16,416,568,111	64,946,540,182	81,771,990,881	271,207,531,672
Nợ phải trả bộ phận	47,531,632,574	60,540,799,923	16,416,568,111	64,946,540,182	81,771,990,881	271,207,531,672

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41,823,274,045	37,436,919,763	29,460,892,253	37,861,510,338	9,345,195,677	155,927,792,076
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	41,823,274,045	37,436,919,763	29,460,892,253	37,861,510,338	9,345,195,677	155,927,792,076
Lợi nhuận gộp bộ phận	5,556,613,725	3,742,197,313	226,358,719	3,173,303,402	2,079,554,221	14,778,027,380
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	3,402,775,062	2,018,724,131	122,108,956	1,711,834,951	1,121,813,185	8,377,256,285
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	705,966,864	-	-	-	-	705,966,864
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,153,838,663	1,723,473,182	104,249,763	1,461,468,451	957,741,036	6,400,771,095
Lợi nhuận từ hoạt động khác	45,292,536	-	-	-	-	45,292,536
Lợi nhuận trước thuế	2,905,098,063	1,723,473,182	104,249,763	1,461,468,451	957,741,036	7,152,030,495
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	161,704,173	95,932,323	5,802,772	81,348,561	53,309,981	398,097,811
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(54,237,228)	-	-	-	-	(54,237,228)
Lợi nhuận trong năm	2,797,631,118	1,627,540,859	98,446,991	1,380,119,890	904,431,055	6,808,169,912

8558
 TY
 AN
 DV
 KH
 PTSC
 HOA
 THA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Thông tin so sánh

Chi tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý	Lũy kế đến cuối Quý
		1 năm 2020	1 năm 2019
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	60.60	64.83
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	39.40	35.17
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.61	41.79
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66.39	58.21
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.80	1.55
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.65	1.50
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4.59	2.95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4.37	2.81
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.89	0.72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1.27	1.18

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc



